



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VÀN ĐIỆN
PHÒNG CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2017

Lan Van Dien

Đơn vị báo cáo : Công ty CP Phân lân NC Văn Điển

Địa chỉ: Tam Hiệp Thanh Trì Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 / 12 / 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý III - năm 2017

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	210.393.321.789	238.056.262.663	913.607.192.350	880.310.573.320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		210.393.321.789	238.056.262.663	913.607.192.350	880.310.573.320
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	168.788.561.378	195.987.171.014	705.542.234.950	684.787.193.894
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41.604.760.411	42.069.091.649	208.064.957.400	195.523.379.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.377.970.129	2.356.903.431	5.637.170.384	8.057.904.001
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	47.090.641	100.850.604	468.077.032	1.141.559.458
-Trong đó: chi phí lãi vay	23				0	0
8. Chi phí bán hàng	25		31.466.586.636	32.221.019.340	143.085.441.544	137.625.263.499
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.699.317.112	4.642.696.355	19.771.540.935	19.393.212.396
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) }	30		7.769.736.151	7.461.428.781	50.377.068.273	45.421.248.074
11. Thu nhập khác	31		19.446.746	48.069.732	210.365.566	4.890.356.285
12. Chi phí khác	32		4.200.000	77.462.000	4.200.000	200.462.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15.246.746	-29.392.268	206.165.566	4.689.894.285
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.784.982.897	7.432.036.513	50.583.233.839	50.111.142.359
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.556.996.579	1.486.407.303	10.116.646.768	10.022.228.472
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.227.986.318	5.945.629.210	40.466.587.071	40.088.913.887
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 18 Tháng 10 Năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Thị Hiền



Đơn vị báo cáo : Công ty CP phân lân NC Văn Điển

Địa chỉ : Tam hiệp Thanh Trì Hà Nội

Mẫu số B01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ III NĂM 2017

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		494.958.255.392	585.709.858.897
(100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		191.682.064.525	142.366.715.224
1. Tiền	111		26.682.064.525	26.366.715.224
2. Các khoản tương đương tiền	112		165.000.000.000	116.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. DP giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.055.317.413	28.376.565.412
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		52.314.863.406	5.078.429.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.412.789.232	2.851.067.723
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.140.813.975	1.140.813.975
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.081.261.433	21.200.664.745
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.894.410.633)	(1.894.410.633)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		229.309.044.222	365.790.885.902
1. Hàng tồn kho	141		229.309.044.222	365.790.885.902
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.911.829.232	39.175.692.359
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.078.380.700	28.401.696.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.820.226.368	5.928.121.825
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13.222.164	4.845.874.201
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quí	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112.171.980.737	113.443.463.407
(200 = 210 + 220 +230+240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		11.272.848.305	16.852.792.808
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.272.848.305	16.852.792.808
- Nguyên giá	222		171.431.146.407	171.431.146.407
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(160.158.298.102)	(154.578.353.599)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		¶	0
- Nguyên giá	228		34.358.162.000	34.358.162.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.358.162.000)	(34.358.162.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		¶	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		98.868.308.882	94.559.847.049
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		98.868.308.882	94.559.847.049
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		¶	¶
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.030.823.550	2.030.823.550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.030.823.550	2.030.823.550
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		607.130.236.129	699.153.322.304

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		142.804.013.487	233.605.106.378
I. Nợ ngắn hạn	310		142.804.013.487	233.605.106.378
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		72.896.321.205	70.063.339.882
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		509.905.419	360.993.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.901.576.579	14.496.000
4. Phải trả người lao động	314		35.286.693.650	33.192.336.638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.115.038.141	2.143.132.720
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.543.542.395	116.805.421.776
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			2.500.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.550.936.098	8.525.386.098
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		464.326.222.642	465.548.215.926
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	464.326.222.642	465.548.215.926
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.686.986.376	30.327.953.768
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.281.900.000	3.281.900.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.703.856.266	55.284.882.158
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.237.269.195	10.853.068.451
- LNST chưa phân kỳ này	421b		40.466.587.071	44.431.813.707
12. Nguồn vốn đầu tư XD CB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		607.130.236.129	699.153.322.304

0

0

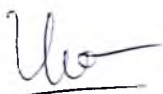
Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu


(ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền



Hoàng Văn Tài

Ghi chú

- Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu
- Số liệu có trong chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN
NUNG CHÁY VÁN ĐIỆN**

Xã Tam Hiệp - Huyện Thanh Trì - TP Hà Nội

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.583.233.839	50.111.142.359
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5.579.944.503	5.569.220.914
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3.453.632	22.981.458
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-4.419.896.854	-8.057.785.201
- Chi phí lãi vay	06			1.141.559.458
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.746.735.120	48.787.118.988
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-22.738.204.507	2.212.964.897
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		136.481.841.680	138.523.313.891
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-99.276.791.679	-135.613.972.738
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		26.323.315.633	12.672.364.740
- Tiền lãi vay đã trả	13			-1.141.559.458
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-4.733.045.724	-8.884.927.251
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			5.074.556.285
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-1.549.400.000	-180.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		86.254.450.523	61.449.859.354
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-4.308.461.833	-1.844.452.307
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			

Đơn vị: CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN

Địa chỉ: Văn Điển- Thanh Trì- Hà Nội

Mẫu số B09 - DN
(Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2017 đến 30/9/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29/12/2009, đăng ký thay đổi lần 5: ngày 11 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: **376.653.480.000 đồng**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty Là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh.
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân bón.
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến ngày 31/12

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

a) Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch.

b) Trường hợp không xác định được lãi suất theo điểm a nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý).

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.
- Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : giá mua; chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận uỷ thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ, giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hoạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh sau khi trừ(-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Xác định được Chi phí liên quan đến việc bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định được Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán

+ Xác định được Chi phí phát sinh cho giao dịch và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: Thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (Không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm

- + Chi phí đi vay vốn.
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hoá dịch vụ của Công ty như: Chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

V. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

1. Tiền	Số Cuối kỳ 30/09/2017		Đầu năm 01/01/2017	
	- Tiền mặt	77.002.015		19.302.063
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.605.062.510		26.347.413.161	
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	165.000.000.000		116.000.000.000	
Cộng	191.682.064.525		142.366.715.224	
2. Các khoản đầu tư tài chính:	Số Cuối kỳ 30/09/2017		Đầu năm 01/01/2017	
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng	Số Cuối kỳ 30/09/2017		Đầu năm 01/01/2017	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn				
+ Cty TNHH 1 TV Minh Tân	22.908.389.140			
+ Cty CP XNK HC Nielsen Nam	20.655.885.500			
+ Cty CP vật tư No Bình Dương	546.977.261		546.977.261	
+ Ban kinh tế - Xã hội HND tỉnh Thái Nguyên	386.221.332		766.086.732	
+ Hoàng Văn Định	1.612.351.850			
+ Lê Kim Đĩnh	1.618.426.500			
+ Nguyễn Thái Bình	673.150.000			
+ Nguyễn Văn Hiệu	468.405.000			
+ Cty TNHH TM dvụ Nghĩa Phát	654.930.579			
+ Cty TNHH VT No XD Anh Thái	526.560.041		1.651.480.194	
+ Cty CP TM Hiền Lương Quảng Trị			138.000.000	
+ Cty CP phân bón mùa vàng			232.800.000	
+ HTX dịch vụ No tổng hợp Hoa Sơn	362.250.000		657.971.012	
+ Cty TNHH Quốc Anh Nha Trang			326.550.000	
+ Hội nông dân huyện Yên Định	162.340.000		304.045.250	
+ Các khách hàng khác	1.738.976.203		454.519.153	
Cộng	52.314.863.406		5.078.429.602	
b) Phải thu khách hàng dài hạn:				0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:				
+ Cty CP XNK HC Nielsen Nam	20.655.885.500			
+ Cty TNHH VT No XD Anh Thái	526.560.041		1.651.480.194	
Cộng	21.182.445.541		1.651.480.194	
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số Cuối kỳ 30/09/2017		Đầu năm 01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Cho Cty cơ khí hoá chất Hà Bắc	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975
5. Phải thu khác	Số Cuối kỳ 30/09/2017		Đầu năm 01/01/2017	
a) Ngắn hạn:	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ	160.000.000	0	100.000.000	0
- Lương HĐ Quản trị không trực tiếp điều hành	128.000.000	0	192.000.000	0
- BHXH Thanh Trì	135.182.864	0	60.811.669	
- BHXH - YT CBCNV	318.348		1.447.493	
- Thuế TNCN	66.405.000	0	58.831.270	0
- Tạm ứng	330.701.332	0	418.270.649	0
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	163.780.000	0	1.188.230.000	0
- Tạm ứng trả cổ tức			18.790.154.775	
- Bảo hiểm xã hội	96.873.889		390.918.889	
Cộng	1.081.261.433	0	21.200.664.745	0

b) Dài hạn:

0

0

6. Hàng tồn kho

	Số Cuối kỳ 30/09/2017		Đầu năm 01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường		0		0
- Nguyên nhiên liệu, vật liệu	102.615.913.132	0	85.439.898.699	0
- Công cụ dụng cụ	22.828.322	0	29.933.465	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.728.453.452	0	27.454.237.826	0
- Thành phẩm	121.445.716.143	0	126.469.531.996	0
- Hàng hoá		0		0
- Hàng gửi đi bán	2.496.133.173	0	126.397.283.916	0
- Hàng hoá kho bảo thuế		0		0
Cộng	229.309.044.222	0	365.790.885.902	0

7. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn:

	Số Cuối kỳ 30/09/2017	Đầu năm 01/01/2017
- Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ	1.867.597.367	26.802.063.000
- Chi phí biển quân cáo	210.783.333	1.599.633.333
	2.078.380.700	28.401.696.333

b) Dài hạn:

-26.323.315.633

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

	Số Cuối kỳ 30/09/2017	Đầu năm 01/01/2017
- Công trình xưởng NPK Thái Bình	12.471.902.666	12.279.277.666
- Công trình nhà máy lân Thanh Hoá	86.396.406.216	82.280.569.383
Cộng	98.868.308.882	94.559.847.049

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Số Cuối kỳ 30/09/2017	Đầu năm 01/01/2017
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.030.823.550	2.030.823.550
Cộng	2.030.823.550	2.030.823.550

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiên trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện,vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<u>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</u>						
Số dư đầu năm	58.809.268.657	72.007.818.283	39.897.107.027	716.952.440	0	171.431.146.407
+ Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
+ Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác chuyển CCDC						0
Số dư cuối năm	58.809.268.657	72.007.818.283	39.897.107.027	716.952.440	0	171.431.146.407
<u>GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ</u>						
Số dư đầu năm	58.809.268.657	65.075.891.756	30.019.654.055	673.539.131	0	154.578.353.599
+ Tăng trong năm	0	2.390.630.170	3.163.077.358	26.236.975	0	5.579.944.503
- Khấu hao trong năm		2.390.630.170	3.163.077.358	26.236.975		5.579.944.503
						0
+ Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác chuyển CCDC						0
Số dư cuối năm	58.809.268.657	67.466.521.926	33.182.731.413	699.776.106	0	160.158.298.102
<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH</u>						
- Tại ngày đầu năm	0	6.931.926.527	9.877.452.972	43.413.309	0	16.852.792.808
- Tại ngày cuối năm	0	4.541.296.357	6.714.375.614	17.176.334	0	11.272.848.305

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- * Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ vô hình</u>						
Số dư đầu năm		34.193.162.000		165.000.000		34.358.162.000
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán.						
Số dư cuối năm		34.193.162.000		165.000.000		34.358.162.000
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm		34.193.162.000	0	165.000.000		34.358.162.000
- Khấu hao trong năm						0
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		34.193.162.000	0	165.000.000		34.358.162.000
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</u>						
- Tại ngày đầu năm		0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm		0	0	0	0	0

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: Không có

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Không có

14. Tài sản khác:

15. Vay và nợ thuê tài chính: Không có

Đơn vị tính: VND

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Số Cuối kỳ 30/09/2017		Đầu năm 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	10.973.287.161	10.973.287.161	14.278.190.860	14.278.190.860
+ Cty CP TM kim khí Tiến Đức	412.701.190	412.701.190		0
+ Chi nhánh điện lực Thanh Trì	733.224.800	733.224.800	776.849.150	776.849.150
+ Cty TNHH MTV Apatít Việt Nam	31.798.651.178	31.798.651.178	22.861.921.072	22.861.921.072
+ Cty TNHH Đại lý hàng hải Thái Bình Dương	7.816.352.665	7.816.352.665	9.889.144.140	9.889.144.140
+ Cty CP bao bì PP Hải Phòng	3.600.515.331	3.600.515.331	3.214.307.795	3.214.307.795
+ Cty CP hoá chất Đức Giang Lào Cai	3.943.835.000	3.943.835.000	4.384.663.500	4.384.663.500
+ Cty CP Cơ Long		0	502.266.875	502.266.875
+ Cty CP bao bì VLC	1.050.225.000	1.050.225.000		0
+ Cty CP vận tải đường sắt Hà Nội	762.563.021	762.563.021		0
+ Cty CP Quảng cáo và TM Lạc Việt		0	1.481.440.000	1.481.440.000
+ Cty CP Sceptin và phân bón Thanh Hoá	1.036.199.623	1.036.199.623	1.153.785.000	1.153.785.000
+ Cty CP dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	824.596.239	824.596.239	1.247.113.447	1.247.113.447
+ Cty TNHH cơ khí XD Phúc Sơn	1.107.420.050	1.107.420.050		0
+ Cty TNHH Thủy Ngân	3.176.834.560	3.176.834.560		0
+ Cty CP đường Hà Hải		0	598.729.908	598.729.908
+ Cty TNHH SX và TM Bình Minh Hưng Yên	576.411.838	576.411.838	434.124.732	434.124.732
+ Báo Nông nghiệp Việt Nam		0	964.022.500	964.022.500
+ Cty CP CP thiết kế CN Hoá Chất		0	3.726.961.385	3.726.961.385
+ Cty CP vật tư No II Đà Nẵng	535.125.585	535.125.585	709.577.000	709.577.000
+ Phải trả các đối tượng khác	4.548.377.964	4.548.377.964	3.840.242.518	3.840.242.518
Cộng	72.896.321.205	72.896.321.205	70.063.339.882	70.063.339.882

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

+ Cty TNHH MTV Apatít Việt Nam	31.798.651.178		22.861.921.072	
+ Cty CP XNK hoá chất Miền Nam			199.533.333	
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	10.973.287.161		14.278.190.860	
Cộng	42.771.938.339	0	37.339.645.265	0

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a) Phải nộp:

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	6.290.042.303	4.733.045.724	1.556.996.579
- Thuế Tài nguyên	14.496.000	117.100.800	118.924.800	12.672.000
- Thuế thu nhập cá nhân	0			0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		7.061.761.000	3.729.853.000	3.331.908.000
- Thuế xuất khẩu	0	443.219.765	443.219.765	0
Cộng	14.496.000	13.912.123.868	9.025.043.289	4.901.576.579

b) Phải thu:

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.159.686.820	4.159.686.820		0
- Thuế thu nhập cá nhân	686.187.381	1.231.970.949	559.005.732	13.222.164
Cộng	4.845.874.201	5.391.657.769	559.005.732	13.222.164

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
18. Chi phí phải trả			
a) Ngắn hạn:			
- Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả, Quảng cáo			2.143.132.720
- Chi phí đầu tư thị trường trích trước		16.115.038.141	
Cộng		<u><u>16.115.038.141</u></u>	<u><u>2.143.132.720</u></u>
19. Phải trả khác:			
a) Ngắn hạn:			
- Kinh phí công đoàn		378.744.000	181.825.000
- Quỹ An sinh		832.105.000	742.005.000
- Phải trả khách hàng đặt cọc mua hàng		814.081.050	111.114.828.246
- Tiền lãi đặt cọc mua hàng:		122.262.000	657.024.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		77.298.400	99.417.425
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		319.051.945	4.010.322.105
Cộng		<u><u>2.543.542.395</u></u>	<u><u>116.805.421.776</u></u>
b) Dài hạn:			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
21. Trái phiếu phát hành			
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả			
23. Dự phòng phải trả:			
a) Ngắn hạn:			
- Chi phí sửa chữa lớn		0	2.500.000.000
Cộng		<u><u>0</u></u>	<u><u>2.500.000.000</u></u>
b) Dài hạn:			

Vốn chủ sở hữu:
Biểu đồ chiều biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6
A						
Đầu năm trước	289.734.570.000	82.664.240.636	0	14.890.700.000	81.347.997.720	468.637.508.356
Trong kỳ:						86.918.910.000
Đầu năm trước	86.918.910.000				44.431.813.707	44.431.813.707
Trong kỳ		19.691.923.132		3.281.900.000	1.668.758.864	24.642.581.996
Khác						0
Trong kỳ					(72.163.688.133)	(72.163.688.133)
Phân phối lợi nhuận						(86.918.910.000)
Khác		-72.028.210.000		-14.890.700.000		
Đầu Cuối năm trước	376.653.480.000	30.327.953.768	0	3.281.900.000	55.284.882.158	465.548.215.926
Trong kỳ:						0
Đầu năm nay					40.466.587.071	40.466.587.071
Trong kỳ						0
Khác		11.359.032.600				11.359.032.600
Phân phối lợi nhuận						0
Trong kỳ						0
Giảm quỹ trong năm nay					52.714.530.608	52.714.530.608
Phân phối lợi nhuận					333.082.355	333.082.355
Khác						
Đầu cuối năm nay	376.653.480.000	41.686.986.376	0	3.281.900.000	42.703.856.266	464.326.222.642

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Tập đoàn Hoá Chất
Vốn góp của các đối tượng khác:

Cộng

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tập đoàn Hoá Chất	252.568.870.000	67%	252.568.870.000	67%
Vốn góp của các đối tượng khác	124.084.610.000	33%	124.084.610.000	33%
Cộng	376.653.480.000	100%	376.653.480.000	100%

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017	01/01/2017
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	376.653.480.000	289.734.570.000
+ <i>Vốn góp Tăng trong năm</i>		86.918.910.000
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.665.348.000	43.460.185.500
d. Cổ phiếu	30/09/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.665.348	37.665.348
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.665.348	37.665.348
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2017	01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	41.686.986.376	30.327.953.768
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	3.281.900.000
Cộng	44.968.886.376	33.609.853.768
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá	30/09/2017	01/01/2017
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/09/2017	01/01/2017
a) Ngoại tệ các loại:		
- USD:	51.491,199	298,900

VL Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch		
Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng:	912.293.233.885	878.868.207.570
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	1.313.958.465	1.442.365.750
Cộng	913.607.192.350	880.310.573.320
Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan:		
+ Cty CP XNK HC Miền Nam	230.807.074.500	250.952.291.250
+ Cty TNHH VT No XD Anh Thái	111.245.002.270	1.859.452.500
Cộng	342.052.076.770	252.811.743.750
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng đã bán	705.264.209.505	684.405.738.514
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	<u>278.025.445</u>	381.455.380
Cộng	705.542.234.950	684.787.193.894
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	4.419.894.848	5.823.995.971
- Chiết khấu thanh toán	1.217.275.536	2.233.908.030
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5.637.170.384	8.057.904.001
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tồn		
- Chi phí tài chính khác	468.077.032	1.141.559.458
- Các khoản ghi giảm Chi phí tài chính		
Cộng	468.077.032	1.141.559.458
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.661.757.000
- Tiền bồi thường thu hồi đất dự án Thái Bình		82.994.173
- Tiền phạt thu được	89.017.798	<u>145.605.112</u>
- Các khoản khác	<u>121.347.768</u>	4.890.356.285
Cộng	210.365.566	
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Chi phí tháo dỡ nhà trên đất bị thu hồi dự án Thái Bình		123.000.000
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	4.200.000	<u>77.462.000</u>
Cộng	4.200.000	200.462.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

Chi phí nguyên vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nguyên vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi

- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;

- Chi phí bằng tiền khác

cộng**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

10.1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế

10.2. Thu nhập tính thuế TNDN

10.3. Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành

(Thuế suất 20%)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả;

- **Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Kỳ này	Kỳ trước
19.771.540.935	19.771.540.935	19.393.212.396
594.151.374	594.151.374	599.886.378
8.579.009.000	8.579.009.000	8.465.560.000
609.193.706	609.193.706	408.091.956
1.016.158.190	1.016.158.190	1.060.649.495
8.973.028.665	8.973.028.665	8.859.024.567
143.085.441.544	143.085.441.544	137.625.263.499
573.718.834	573.718.834	464.567.082
2.330.209.000	2.330.209.000	2.311.670.000
12.334.892	12.334.892	87.109.160
118.051.887.835	118.051.887.835	119.916.732.914
22.117.290.983	22.117.290.983	14.845.184.343
	0	0

	Kỳ này	Kỳ trước
490.039.949.394	490.039.949.394	492.425.569.331
67.076.868.345	67.076.868.345	67.423.134.557
5.579.944.503	5.579.944.503	5.569.220.914
120.449.435.052	120.449.435.052	121.084.083.409
41.632.453.572	41.632.453.572	29.524.651.853
724.778.650.866	724.778.650.866	716.026.660.064

	Kỳ này	Kỳ trước
50.583.233.839 0	50.583.233.839 0	50.111.142.359
50.583.233.839	50.583.233.839	50.111.142.359
10.116.646.768	10.116.646.768	10.022.228.472

	Kỳ này	Kỳ trước
	0	

VII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

Kỳ này

Kỳ trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VNĐ

1. Công cụ tài chính:

Đơn vị tính: VNĐ

Các loại công cụ tài chính của Công ty:

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2017		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	191.682.064.525		142.366.715.224	
Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay	54.536.938.814	(1.894.410.633)	27.419.908.322	(1.894.410.633)
Đầu tư ngắn hạn	<u>10.000.000.000</u>		<u>10.000.000.000</u>	
Cộng	<u>256.219.003.339</u>	(1.894.410.633)	<u>179.786.623.546</u>	(1.894.410.633)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2017	Số đầu năm
Phải trả người bán, phải trả khác	75.439.863.600	186.868.761.658
Chi phí phải trả	16.115.038.141	2.143.132.720
Cộng	<u>91.554.901.741</u>	<u>189.011.894.378</u>

Do thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc liên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty phải chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2017				
- Tiền và tương đương tiền:	191.682.064.525			191.682.064.525
- Phải thu khách hàng, phải thu khác:	53.396.124.839			53.396.124.839
- Các khoản cho vay	1.140.813.975			1.140.813.975
- Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000			10.000.000.000
Cộng	256.219.003.339			256.219.003.339
Tại ngày 1/1/2017				
- Tiền và tương đương tiền:	142.366.715.224			142.366.715.224
- Phải thu khách hàng, phải thu khác:	26.279.094.347			26.279.094.347
- Các khoản cho vay	1.140.813.975			1.140.813.975
- Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000			10.000.000.000
Cộng	179.786.623.546			179.786.623.546

Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2017				
- Vay và nợ:				0
- Phải trả người bán, phải trả khác:	75.439.863.600			75.439.863.600
- Chi phí phải trả	16.115.038.141			16.115.038.141
Cộng	91.554.901.741			91.554.901.741

Tại ngày 1/1/2017

- Vay và nợ:				0
- Phải trả người bán, phải trả khác:	186.868.761.658			186.868.761.658
- Chi phí phải trả	2.143.132.720			2.143.132.720
Cộng	189.011.894.378			189.011.894.378

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Cty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

2. Báo cáo bộ phận:

Đơn vị tính: VNĐ

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	SP phân lán nung chảy	SP NPK các loại; Supetecmo.	Sản phẩm khác: Cân thuê, vỏ bao...	Tổng cộng
Doanh thu thuần	726.143.701.635	186.149.532.250	1.313.958.465	913.607.192.350
Giá vốn	542.283.499.433	162.980.710.072	278.025.445	705.542.234.950
Lợi nhuận gộp	183.860.202.202	23.168.822.178	1.035.933.020	208.064.957.400

Báo cáo theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Miền bắc	Miền nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	228.153.424.800	677.211.289.250	8.242.478.300	913.607.192.350

Đơn vị tính: VND

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

4. Thông tin về các bên liên quan

Năm nay

- Thù lao HĐQT:	208.000.000
- Thù lao Ban Kiểm soát:	96.000.000

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Mua hàng:

	Mối quan hệ	Số tiền
- Cty TNHH một thành viên Apatít Việt Nam	Cùng công ty mẹ	98.936.730.106
- Cty CP CN cao su Miền Nam :	Cùng công ty mẹ	322.977.363
- Cty CP Sơn TH Hà Nội	Công ty liên kết của Công ty mẹ	94.280.120
- Cty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	3.294.548.400
- Cty CP DAP Vinachen	Cùng công ty mẹ	838.950.000
- Cty CP Pin ắc qui Miền Nam	Cùng công ty mẹ	45.100.000
- Cty TNHH Hoàn Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	52.891.756.203
- Cty CP tư vấn và XD mỏ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	141.889.200

Bán hàng (Bán lân, NPK):

- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	230.807.074.500
- Cty TNHH VT NN xây dựng Anh Thái	Công ty có người đại diện pháp luật là em trai Tổng giám đốc	111.245.002.270

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 chuyển sang ngày 01/01/2017 đã được Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

Lập ngày 18 tháng 10 Năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên đóng dấu)

Hoàng Văn Tại